

Bản án số: 33/2019/HS-PT
Ngày 26 - 3 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Như
Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tám
Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Quan Tuấn Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 11/2019/TLPT-HS ngày 17 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo Thái Ngọc M do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2018/HS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Thái Ngọc M, sinh năm 1987, tại huyện P, Bạc Liêu. Nơi cư trú: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: chăn nuôi; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1969 và bà Thái Ngọc T, sinh năm 1969; có chồng tên Lê Chí N có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Đặng Văn N là Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng Văn N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

- Bị hại:

1. Bà Trần Thị D, sinh năm 1972 (có mặt)
2. Ông Võ Trường A, sinh năm 1993 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
3. Bà Đinh Thị T, sinh năm 1957 (vắng mặt)
4. Bà Hứa Thị N, sinh năm 1963 (vắng mặt)

5. Bà Trương Kim H, sinh năm 1991(vắng mặt)
6. Bà Quảng Thị Bích T1, sinh năm 1975 (vắng mặt)
7. Bà Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1976 (có mặt)
8. Bà Lê Thị M1, sinh năm 1952 (vắng mặt)
9. Bà Đinh Thị T2, sinh năm 1987 (vắng mặt)
10. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1988 (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
11. Bà Huỳnh Thị T4, sinh năm 1965 (có mặt)
12. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1955 (có mặt)
13. Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1975 (vắng mặt)
14. Bà Ngô Cẩm T6, sinh năm 1972 (vắng mặt)
15. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1979 (vắng mặt)
16. Bà Nguyễn Kim N2, sinh năm 1991 (vắng mặt)
17. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1951 (vắng mặt)
18. Bà Huỳnh Thị T7, sinh năm 1992 (vắng mặt)
19. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1981 (vắng mặt)
20. Bà Lê Thị T8, sinh năm 1956 (vắng mặt)
21. Bà Đoàn Thị N3, sinh năm 1983 (vắng mặt)
22. Bà Tăng Ngọc Đ, sinh năm 1988 (vắng mặt)
23. Bà Tô Ngọc T9, sinh năm 1963 (vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
24. Bà Võ Kim V, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)
25. Bà Lê Đồng B1, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)
26. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)
27. Bà Đặng Kim N4, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)
28. Bà Võ Thị B2, sinh năm 1966 (vắng mặt)
29. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1937 (có mặt)
- Cùng địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
30. Bà Lý Thùy D1, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2015, Thái Ngọc M làm chủ của 12 dây hội ngày, loại hội 20.000 đồng/ chung/1 ngày. Khi làm chủ hội, với mục đích chiếm đoạt tiền chơi hội của các hội viên, Thái Ngọc M lợi dụng việc chơi hội không phải khai hội (quy ước khi hốt phải bỏ 4.000 đồng) và sự tin tưởng của những người đóng tiền hội, M tự lấy phần hội của hội viên khác để bỏ hội, hốt hội rồi chiếm đoạt tổng số tiền 263.772.000 đồng. Cụ thể: Dây hội khai ngày 01/9/2015 âm lịch (13/10/2015 dương lịch) chiếm đoạt của bà Trần Thị D, Trương Kim H, Nguyễn Thị T3 tổng số tiền 23.680.000 đồng; dây hội khai ngày 08/9/2015 âm lịch (ngày 20/10/2015 dương lịch) chiếm đoạt của bà Trần Thị D, Nguyễn Thị T3, Huỳnh Thị T4 và Võ Thị B2 tổng số tiền 43.904.000 đồng; dây hội khai ngày 15/9/2015 âm lịch (ngày 27/10/2017 dương lịch) chiếm đoạt của bà Trần Thị D, Nguyễn Thị C, Nguyễn Kim N2, Hứa Thị N, Huỳnh Thị N1, Ngô Cẩm T6, Huỳnh Thị T4 và Đặng Kim N4 tổng số tiền 60.352.000 đồng; dây hội khai ngày 15/9/2015 âm lịch (ngày 27/10/2015 dương lịch) chiếm đoạt của Võ Trường A, Hứa Thị N và Phạm Thị T5 tổng số tiền 24.208.000 đồng; dây hội khai ngày 25/9/2015 (ngày 06/11/2015 dương lịch) chiếm đoạt của Trương Kim H, Huỳnh Văn C, Huỳnh Thị T7, Nguyễn Văn C2, Quảng Thị Bích T1 và Hứa Thị N tổng số tiền 23.404.000 đồng; dây hội khai ngày 06/10/2015 âm lịch (ngày 17/11/2015 dương lịch) chiếm đoạt của Đinh Thị T2, Lê Đồng B1, Nguyễn Ngọc B, Trần Thị Thu H1, Võ Kim V và Lê Thị M1 tổng số tiền 21.200.000 đồng; dây hội khai ngày 12/10/2015 âm lịch (ngày 23/11/2015 dương lịch) chiếm đoạt của Đinh Thị T, Nguyễn thị T2, Lý Thùy D1, Đinh Thị T, Tăng Thị Đ, Nguyễn Thị T10, Đoàn Thị N3, Đặng Kim N4, Lê Thị T8 và Nguyễn Văn C2 tổng số tiền 53.104.000 đồng; dây hội khai ngày 10/10/2015 âm lịch (ngày 01/12/2015 dương lịch) chiếm đoạt của Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị T10, Tô Ngọc T8 và Đinh Thị T2 tổng số tiền 13.920.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo Thái Ngọc M còn bán hội không cho 07 hội viên chiếm đoạt của các hội viên số tiền 139.520.000 đồng.

Tổng số tiền Thái Ngọc M chiếm đoạt của các hội viên trong 8 dây hội là 403.292.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2018/HS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Thái Ngọc M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Thái Ngọc M 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 290, 479 và 608 của Bộ luật dân sự năm 2005, buộc bị cáo M có trách nhiệm trả cho: bà chị Trần Thị D số tiền 61.080.000 đồng, chị Huỳnh Thị T4 số tiền 27.900.000 đồng, chị Nguyễn Thị T3 số tiền 35.393.000 đồng, chị Đinh Thị T số tiền 560.000 đồng, anh Huỳnh Văn C số tiền 5.845.000 đồng, chị Võ Thị B2 số tiền 4.300.000 đồng, anh Võ Trường A số tiền 9.280.000 đồng, chị Hứa Thị N số tiền 6.000.000 đồng, chị Trương Kim H số tiền 28.844.000 đồng, chị Ngô Cẩm T6 số tiền 4.060.000 đồng, chị Huỳnh Thị N1 số tiền 1.400.000 đồng, chị Nguyễn Kim N2 số tiền 428.000 đồng, chị Đặng Kim N4 số tiền 17.392.000 đồng, chị Nguyễn Thị C1 số tiền 14.940.000 đồng, chị Huỳnh Thị T7 số tiền 1.036.000 đồng, anh Nguyễn Văn C2 số tiền 59.000.000 đồng, chị Quảng Thị Bích T1 số tiền 2.036.000 đồng, anh Lê Đồng B1 số tiền 15.400.000 đồng, chị Nguyễn Ngọc B số tiền 33.000.000 đồng, chị Lê Thị M1 số tiền 9.300.000 đồng, chị Trần Thị Thu H1 số tiền 2.976.000 đồng, chị Lê Thị T8 số tiền 1.792.000 đồng, chị Đoàn Thị N3 số tiền 1.700.000 đồng, chị Đinh Thị T2 số tiền 16.500.000 đồng, chị Lý Thùy D1 số tiền 292.000 đồng, chị Tô Ngọc T9 số tiền 10.200.000 đồng và chị Nguyễn Thị T3 số tiền 8.960.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018, bị cáo Thái Ngọc M kháng cáo các nội dung: Bị cáo kêu oan vì bị cáo không có hành vi gian dối; bị cáo khắc phục cho bị hại nhiều hơn án sơ thẩm tuyên và án sơ thẩm buộc bị cáo trả cả số tiền bị cáo nợ khác chứ không phải chỉ có nợ hui là không đúng. Tại phiên tòa bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa phúc thẩm có đủ cơ sở chứng minh trong kháng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2015, bị cáo Thái Ngọc M làm chủ hui đã liên tục mở nhiều dây hui cho người chơi (hui viên) tham gia. Lợi dụng việc chơi hui không phải khai hui (quy ước khi hốt phải bỏ 4.000 đồng) và sự tin tưởng của những người tham gia góp hui, bị cáo tự lấy phần hui của hui viên để hui hốt và bán hui không cho các hui viên khác bằng việc bịa ra thông tin cho những người mua hui và hui viên trong dây hui biết là có hui viên bán hui và có người hốt hui nhằm chiếm đoạt số tiền của các hui viên là có thật.

Tuy nhiên quá trình điều tra chưa đầy đủ, mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, cụ thể là: Kết luận điều tra xác định bị cáo chiếm đoạt tiền của 07 dây hui và bán hui không, chiếm đoạt của 57 bị hại với tổng số tiền là 371.512.000 đồng. Cáo trạng lại kết luận bị cáo chiếm đoạt tiền của 08 dây hui và bán hui không, chiếm đoạt của 30 bị hại với tổng số tiền là 403.292.000

đồng. Trong đó có dây hui thứ 8 theo thứ tự của Cáo trạng thì Cơ quan điều tra kết luận bị cáo không có hành vi chiếm đoạt.

Như vậy, về tư cách tham gia tổ tụng của 27 người Cáo trạng và Bản án không xác định là bị hại thì thực tế bị cáo có dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của 27 người này hay không, để đưa họ vào tham gia tổ tụng với tư cách là bị hại.

Về trách nhiệm dân sự: Bản án sơ thẩm xác định tổng số tiền mà bị cáo Thái Ngọc M chiếm đoạt của các hui viên là 403.292.000 đồng. Tuy nhiên khi quyết định về phần trách nhiệm dân sự, bản án sơ thẩm lại buộc bị cáo trả tiền cho một số hui viên cao hơn số tiền mà bị cáo chiếm đoạt.

Ngoài ra, theo biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 27/11/2018 (từ bút lục 1447 đến 1461), xác định chỉ có các bị hại có mặt tại phiên tòa gồm: Trần Thị D, Lê Đồng B1, Nguyễn Văn C2 và Huỳnh Văn C. Tuy nhiên, quá trình xét hỏi, Hội đồng xét có hỏi người tên T4. Như vậy, người tên T4 là ai, tham gia tổ tụng với tư cách gì; tại sao không ghi tên vào thành phần tham gia phiên tòa là đã vi phạm thủ tục tố tụng.

Như đã phân tích, quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, còn một số vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự chưa được làm rõ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2018/HSST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện P để điều tra lại theo thủ tục chung.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu quan điểm: Thống nhất với ý kiến của Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa, đồng thời bổ sung các nội dung: Tại cấp sơ thẩm bị cáo có yêu cầu đối chất với các bị hại nhưng không được chấp nhận; có nhiều hui viên khai số nợ chưa rõ ràng, chưa thống nhất với bị cáo nhưng chưa được điều tra làm rõ; đối với những người mua hui của bị cáo đều có nhận tiền lời, nhưng việc truy tố, xét xử tính luôn phần tiền lời là không phù hợp. Xét thấy, hành vi của bị cáo chưa thể hiện có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại, nên việc bị cáo kêu oan là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại; trong trường hợp Hội đồng xét xử không hủy án thì tuyên bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và phần dân sự giải quyết thành vụ án khác.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Hành vi của bị cáo đã thể hiện rõ có sự tính toán trước và đã thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại, nên đã đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, do số tiền chiếm đoạt và người bị hại chưa được điều tra đầy đủ, cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng nên vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Thái Ngọc M thừa nhận trong khoản thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2015, bị cáo có mở 12 dây hội, loại hội 20.000 đồng/ chung/ 1 ngày với mục đích kiếm tiền hoa hồng trên từng dây hội, bị cáo cũng thừa nhận trong 8 dây hội mà cáo trạng truy tố bị cáo có giữ lại tiền hội của một số hội viên chưa hết. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng trong quá trình giao dịch hội, có người hết hội, có người không hết hội nên bị cáo buộc phải giữ lại các chung hội khi không có ai hết hội và bị cáo cũng phải chịu lãi phần hội chết cho từng chung hội mà bị cáo giữ lại chứ bị cáo không có dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của hội viên. Mặt khác, bị cáo cho rằng bị cáo không có bán hội không để chiếm đoạt tiền hội trong các dây hội như án sơ thẩm đã xét xử bị cáo mà bị cáo chỉ châu hội cho các bị hại, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là oan cho bị cáo.

[2] Xét kháng cáo kêu oan của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình điều tra, qua các lời khai của bị cáo, kết luận giám định cũng đã chứng minh được bị cáo có hành vi bán hội cho một số hội viên, mặc dù bị cáo không thừa nhận có việc mua, bán hội nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xác định việc châu hội và mua, bán hội chỉ khác nhau cách gọi chứ nội dung như nhau, đồng thời tại các biên nhận mua, bán hội cũng như các lời khai (bút lục 142, 144, 298, 307) bị cáo thừa nhận không có hội viên muốn bán hội mà bị cáo tự ý bán hội cho các hội viên khác thông qua các biên nhận mà bị cáo đã viết và kết quả giám định các biên nhận bán hội điều là chữ viết của bị cáo; tại biên bản đối chất giữa bị cáo và bà Đinh Thị C3 (bút lục 80) thể hiện khi bị cáo M làm chủ hội có rủ bà tham gia, nhưng bà C3 không có đăng ký tham gia vào bất kỳ dây hội nào của bị cáo M, nhưng bị cáo lại có hành vi gian dối là lập danh sách có tên bà C3 tham gia nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của các bị hại; đối với trường hợp thực tế có hội viên tham gia, nhưng khi họ cần hết thì bị cáo nói đã có người hết, nhưng thực tế bị cáo hết hội của các hội viên nhưng nói dối để các hội viên đóng tiền hội cho bị cáo.

[3] Bị cáo cho rằng bị cáo không có ý thức chiếm đoạt vì bị cáo đã cố gắng trả nợ cho các hội viên: Hành vi của bị cáo hoàn thành khi bị cáo đã nhận tiền của các hội viên, còn việc trả nợ là bị cáo khắc phục hậu quả do hành vi bị cáo gây ra.

[4] Như vậy việc bị cáo cho rằng bị cáo không có hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ.

[5] Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo biết được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, nhưng vì lợi ích cá nhân mà bị cáo bất chấp pháp luật, bị cáo có ý thức trước khi thực hiện

hành vi nên đã dùng thủ đoạn gian dối để các bị hại tin mà giao tiền cho bị cáo và bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại trong 08 dây hui mở vào các ngày 01/9/2015, 08/9/2015, ngày 15/9/2015 (mở 02 dây), ngày 25/9/2015, ngày 6/10/2015, ngày 12/10/2015, ngày 20/10/2015.

Do vậy, án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo qui định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật, không oan cho bị cáo, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

[6] Xét kháng cáo của bị cáo về trách nhiệm dân sự yêu cầu được tính lại số tiền mà bị cáo đã khắc phục cho bị hại và án sơ thẩm buộc bị cáo trả cả số tiền bị cáo nợ khác chứ không phải chỉ có nợ hui. Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án sơ thẩm chỉ nêu số tiền bị cáo chiếm đoạt và số tiền bị cáo phải trả cho các bị hại chứ không cụ thể bị cáo có khắc phục bao nhiêu và cho những bị hại nào là thiếu sót. Qua việc đối chiếu tại phiên tòa và các lời khai của bị hại trong quá trình điều tra có đủ căn cứ xác định bị cáo chiếm đoạt tiền hui của các bị hại là 426.605.000 đồng (số tiền chiếm đoạt nhiều hơn án sơ thẩm là do bị cáo thừa nhận nợ hui tại phiên tòa) và khắc phục hậu quả 132.945.000 đồng, bị cáo còn phải tiếp tục trả cho các bị hại 293.660.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Bà Trần Thị D: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 83.240.000 đồng; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại lời khai của bà D trong quá trình điều tra là bị cáo đã trả 70.000.000 đồng, nên số tiền cấp sơ thẩm buộc bị cáo trả cho bà D là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo M thừa nhận còn nợ bà D 61.080.000 đồng (bút lục 1341); tại phiên tòa phúc thẩm bà D thừa nhận bị cáo đã trả cho bà 22.600.000 đồng. Như vậy, số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà D trừ đi số tiền bà D thừa nhận bị cáo đã trả tại phiên tòa thì số tiền bị cáo còn phải trả cho bà D phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm. Do vậy bị cáo phải tiếp tục trả cho bà D 60.640.000 đồng.

+ Ông Võ Trường A: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 24.280.000 đồng; bị cáo đã trả cho ông 15.000.000 đồng (bút lục 617), nên bị cáo phải tiếp tục trả cho ông A 9.280.000 đồng.

+ Bà Hứa Thị N: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 15.504.000 đồng; bị cáo đã trả 14.240.000 đồng, nên bị cáo tiếp tục trả cho bà N 1.264.000 đồng.

+ Bà Trương Kim H: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 32.504.000 đồng; bị cáo đã trả 5.000.000 đồng, nên bị cáo tiếp tục trả cho bà H 27.504.000 đồng.

+ Bà Quảng Thị Bích T1: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.800.000đ; bị cáo đã trả 300.000 đồng (bút lục 574), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà T1 1.500.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Ngọc B: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 35.168.000 đồng, bị cáo chưa khắc phục.

+ Bà Lê Thị M1: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 9.820.000 đồng; bị cáo đã trả 6.200.000 đồng (bút lục 549), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà M1 3.620.000 đồng.

+ Bà Đinh Thị T: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 9.482.000 đồng, bị cáo chưa khắc phục.

+ Bà Nguyễn Thị T3: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 6.321.000 đồng, bị cáo chưa khắc phục.

+ Bà Huỳnh Thị T4: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 25.640.000 đồng; bị cáo đã trả 10.300.000 đồng (bút lục 369, 398), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà Tiên 15.340.000 đồng.

+ Ông Huỳnh Văn C: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 4.500.000 đồng; bị cáo đã trả 2.932.000 đồng (bút lục 492), nên bị cáo tiếp tục trả cho ông Chiến 1.568.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Kim N2: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.284.000 đồng; bị cáo đã trả 900.000 đồng (bút lục 582), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà Ngân 384.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị C: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 19.020.000 đồng; bị cáo đã trả 3.400.000 đồng (bút lục 618, 619), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà C 15.620.000 đồng.

+ Bà Huỳnh Thị T7: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.800.000 đồng; bị cáo đã trả 1.300.000 đồng (bút lục 570), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà T7 500.000 đồng.

+ Bà Trần Thị Thu H1: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.272.000 đồng, bị cáo chưa khắc phục.

+ Bà Lê Thị T8: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.264.000 đồng, bị cáo chưa khắc phục.

+ Bà Tô Ngọc T9: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 4.350.000 đồng, bị cáo chưa khắc phục.

+ Bà Đoàn Thị N3: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.264.000 đồng; bị cáo đã trả 500.000 đồng (bút lục 632), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà N3 764.000 đồng.

+ Bà Lê Đồng B1: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 15.240.000 đồng; đã trả 3.000.000 đồng (bút lục 602), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà B1 12.240.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T3: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 29.449.000 đồng; bị cáo đã trả 5.200.000 đồng (bút lục 466, 470), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà T3 24.249.000 đồng.

+ Bà Đặng Kim N4: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 14.006.000 đồng; bị cáo đã trả 2.500.000 đồng (bút lục 614), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà N4 11.506.000 đồng.

+ Bà Võ Thị B2: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 5.504.000 đồng; bị cáo đã trả 2.500.000 đồng (bút lục 423), nên bị cáo tiếp tục trả cho bà B2 3.004.000 đồng.

+ Bà Lý Thùy D1: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 1.264.000 đồng, bị cáo đã trả đủ cho bà D1.

+ Ông Nguyễn Văn C2: Tại phiên tòa phúc thẩm ông C2 cho rằng bị cáo chiếm đoạt của ông 59.000.000 đồng nhưng ông C2 không có chứng cứ chứng minh, bị cáo thừa nhận nợ tiền hội ông C2 43.000.000 đồng, bị cáo chưa khắc phục.

+ Bà Đinh Thị T: Bị cáo chiếm đoạt 14.911.000 đồng, bị cáo đã trả đủ cho bà T.

+ Bà Phạm Thị T5: Bị cáo chiếm đoạt 7.006.000 đồng, bị cáo đã trả đủ cho bà T5.

+ Bà Ngô Cẩm T6: Bị cáo chiếm đoạt 6.420.000 đồng; bị cáo đã trả 2.600.000 đồng (bút lục 522, 524), bị cáo tiếp tục trả cho bà T6 3.820.000 đồng.

+ Bà Huỳnh Thị N1: Bị cáo chiếm đoạt 6.420.000 đồng; bị cáo đã trả đủ cho bà N1 (bút lục 903).

+ Bà Tăng Ngọc Đ: Bị cáo chiếm đoạt 632.000 đồng; bị cáo đã trả đủ cho bà Đ.

+ Bà Võ Kim V: Bị cáo chiếm đoạt 4.240.000 đồng, bị cáo đã trả đủ cho bà V.

- Như vậy đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt là tiền nợ hội chứ không phải tiền nợ khác như bị cáo trình bày.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận, vì:

- Bị cáo có kháng cáo yêu cầu được tính lại số tiền mà bị cáo đã khắc phục cho bị hại và án sơ thẩm buộc bị cáo trả cả số tiền bị cáo nợ khác nên Hội đồng xét xử đã xem xét nội dung kháng cáo và nhận định ở phần trên là đúng quy định của pháp luật.

- Đối với nội dung cấp sơ thẩm điều tra chưa đầy đủ về số dây hội, số tiền chiếm đoạt và tổng số bị hại của Kết luận điều tra và Cáo trạng, Bản án sơ thẩm không thống nhất. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản ghi lời khai của các hội viên gồm: Phạm Ngọc C3, Nguyễn Oanh K, Nguyễn Thị N4, Nguyễn Kim C4, Lê Thị H2, Lê Thị D2, Lê Thị T11, Trần Kim H3, Huỳnh Văn T12, Tăng Văn V1, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị H4, Võ Thị G, Nguyễn Thị K1,

Dương Kim N5, Nguyễn Út N6, Đỗ Thị L1, Đoàn Thị T13, Lâm Thị N6, Nguyễn Thị Mỹ X, Nguyễn Thị T14, Nguyễn Thị N7, Lê Thị N8, Nguyễn Thị B3, Tăng Thị Q, Phạm Ngọc T15, Bùi Thị Đ1, Nguyễn Thị T16 họ đều khai có tham gia chơi hụi, khi hốt họ đã nhận tiền và đóng hụi chết lại cho bị cáo đầy đủ (các bút lục 425; 435; 437; 439; 445; 452; 471; 485; 489; 497; 502; 506; 518; 554; 576; 590; 608; 627; 633; 635; 637; 639; 641; 643; 645; 897; 899; 901; 965) nên bị cáo không có chiếm đoạt đối với các hụi viên này và cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

- Đối với dây hụi ngày 10/12/2015 (ngày 20/10/2015 âm lịch), cấp sơ thẩm đã xem xét và có đủ căn cứ xác định trong dây hụi này bị cáo đã chiếm đoạt của 4 bị hại gồm Tô Ngọc T9, Nguyễn Thị T10, Nguyễn Văn C2 và Đinh Thị T4 với tổng số tiền 13.920.000 đồng, nên việc truy tố và xét xử đối với dây hụi này là có căn cứ.

- Đối với biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 27/11/2018 có hỏi người tên T4: Tại phiên tòa phúc thẩm bà T4 thừa nhận vào ngày 27/11/2018 bà có mặt tham gia tại phiên tòa vào buổi sáng, buổi chiều cùng ngày bà bận nên không có tham gia phiên tòa. Qua việc xem xét biên bản phiên tòa hình sự sơ thẩm ngày 27/11/2018 thể hiện khi chủ tọa hỏi bà T4 vào buổi sáng (bút lục 1453) là phù hợp với lời khai bà T4. Như vậy, biên bản phiên tòa (bút lục 1449) thể hiện bà T4 vắng mặt là có thiếu sót, tuy nhiên việc thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và toàn bộ nội dung vụ án.

[8] Xét đề nghị của người bào chữa cho bị cáo:

- Về trách nhiệm hình sự: Như đã phân tích thì hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên không có căn cứ chấp nhận lời bào chữa của Luật sư về việc bị cáo không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Về trách nhiệm dân sự: Hội đồng xét xử đã xem xét cụ thể từng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt và khắc phục cho bị hại đã thể hiện rõ việc bị cáo khắc phục nhiều hơn số tiền do án sơ thẩm quyết định, do vậy có căn cứ chấp nhận đề nghị của luật sư về trách nhiệm dân sự; không chấp nhận đề nghị của Luật sư về việc hủy án sơ thẩm.

[9] Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự thì chiếm đoạt tài sản giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm. Bị cáo Mai chiếm đoạt tiền 426.605.000 của các bị hại, cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo và xử phạt bị cáo 08 năm tù là nhẹ, chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, do vậy cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[10] Về án phí: Bị cáo Thái Ngọc M phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 14.683.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm d khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Thái Ngọc M, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 31/2018/HS-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu về trách nhiệm dân sự.

2. Tuyên bố bị cáo Thái Ngọc M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Thái Ngọc M 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biêu, phường.

Buộc bị cáo Thái Ngọc M có trách nhiệm giao trả số tiền cho các bị hại, cụ thể như sau:

- 3.1. Trả cho bà Trần Thị D số tiền 60.640.000 đồng
- 3.2. Trả cho ông Võ Trường A số tiền 9.280.000 đồng
- 3.3. Trả cho bà Hứa Thị N số tiền 1.264.000 đồng
- 3.4. Trả cho bà Trương Kim H số tiền 27.504.000 đồng
- 3.5. Trả cho bà Quảng Thị Bích T1 số tiền 1.500.000 đồng
- 3.6. Trả cho bà Nguyễn Ngọc B số tiền 35.168.000 đồng
- 3.7. Trả cho bà Lê Thị M1 số tiền 3.620.000 đồng
- 3.8. Trả cho bà Đinh Thị T2 số tiền 9.482.000 đồng
- 3.9. Trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 6.321.000 đồng
- 3.10. Trả cho bà Huỳnh Thị T4 số tiền 15.340.000 đồng
- 3.11. Trả cho ông Huỳnh Văn C số tiền 1.568.000 đồng
- 3.12. Trả cho bà Ngô Cẩm T6 số tiền 3.820.000 đồng
- 3.13. Trả cho bà Nguyễn Kim N2 số tiền 384.000 đồng
- 3.14. Trả cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền 15.620.000 đồng
- 3.15. Trả cho bà Huỳnh Thị T7 số tiền 500.000 đồng
- 3.16. Trả cho bà Trần Thị Thu H1 số tiền 1.272.000 đồng

- 3.17. Trả cho bà Lê Thị T8 số tiền 1.264.000 đồng
- 3.18. Trả cho bà Đoàn Thị N3 số tiền 764.000 đồng
- 3.19. Trả cho bà Tô Ngọc T9 số tiền 4.350.000 đồng
- 3.20. Trả cho bà Lê Đồng B1 số tiền 12.240.000 đồng
- 3.21. Trả cho bà Nguyễn Thị T10 số tiền 24.249.000 đồng
- 3.22. Trả cho bà Đặng Kim N4 số tiền 11.506.000 đồng
- 3.23. Trả cho bà Võ Thị B2 số tiền 3.004.000 đồng
- 3.24. Trả cho ông Nguyễn Văn C2 số tiền 43.000.000 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng các điều 135; 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Thái Ngọc M nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 14.683.000 đồng (mười bốn triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án, có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02b);
- VKSND huyện P (01b);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh Bạc Liêu (01b);
- TAND huyện P (02b);
- CQĐT huyện P (01b);
- Chi cục THADS huyện P (01b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu (01b);
- Bị cáo (01b);
- Người bào chữa (01b);
- Các bị hại (30b);
- Lưu .

Trần Ngọc Như